

Vướng mắc khi quyết toán thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao

Thạc sĩ NGUYỄN KIM QUYẾN

Thuế thu nhập cá nhân đã được áp dụng hàng trăm năm nay ở các nước phát triển trên thế giới. Ở VN, thuế thu nhập cá nhân lần đầu tiên được ban hành vào năm 1990 dưới hình thức Pháp lệnh thuế Thu nhập đối với người có thu nhập cao. Pháp lệnh thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao từ khi triển khai áp dụng đến nay đã được sửa đổi bổ sung nhiều lần để phù hợp với thực tiễn và đã đạt được thành quả nhất định. Tuy nhiên, với những quy định hiện hành thì sắc thuế này vẫn còn bộc lộ một số nhược điểm cần khắc phục. Trong phạm vi bài viết này tác giả chỉ xin nêu vướng mắc gây khó khăn trong quá trình quyết toán thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao.

Theo quy định hiện hành tại Thông tư 81/2004/TT-BTC và Thông tư 12/2005/TT-BTC thì việc kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế thu nhập đối với người có thu nhập như sau:

- Đối với trường hợp xác định được cơ quan chi trả thu nhập, việc kê khai, nộp thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao được thực hiện theo nguyên tắc khấu trừ tại nguồn. Cơ quan chi trả thu nhập có nghĩa vụ khấu trừ tiền thuế thu nhập để nộp vào ngân sách nhà nước trước khi chi trả thu nhập cho cá nhân.

- Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao được kê khai, tạm nộp hàng tháng. Cơ quan chi trả thu nhập lập tờ khai thuế theo mẫu 03a/TNTX nộp cho cơ quan thuế chậm nhất là ngày 10 của tháng kế tiếp và nộp thuế vào ngân sách nhà nước chậm nhất là ngày 25 của tháng nộp tờ khai. Và trước khi nộp

thuế thu nhập vào ngân sách nhà nước cơ quan chi trả thu nhập được giữ lại 0,5% tiền thuế là khoản tiền thù lao để dùng vào mục đích trang trải các chi phí cho việc tổ chức thu nộp thuế và khen thưởng.

- Khi kết thúc năm tài chính (31.12) cơ quan chi trả thu nhập phải tổng hợp quyết toán thuế theo mẫu 10/TNTX, mẫu 11/TNTX nộp cho cơ quan thuế chậm nhất là ngày 28.2 của năm mới. Khi quyết toán thuế, đối tượng nộp thuế phải nộp thêm nếu tổng số thuế tạm nộp nhỏ

nộp thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao.

Tình hình chi trả thu nhập (thu nhập chịu thuế thu nhập) cho 40 người trong thời gian 12 tháng như sau:

Bảng 1: Tình hình chi trả thu nhập

Tháng	Thu nhập 1 người (triệu đồng)	Thu nhập 40 người (triệu đồng)
1	4	160
2	4	160
3	4	160
4	5,5	220
5	6	240
6	6	240
7	7	280
8	7	280
9	7	280
10	7,5	300
11	7,5	300
12	8	320
Tổng	73,5	2,940

Từ tình hình chi trả thu nhập theo bảng trên, ta tính toán được số thuế thu nhập phải nộp hàng tháng, số tiền thù lao đơn vị được hưởng và số thuế còn phải nộp vào ngân sách nhà nước như sau:

Bảng 2: Xác định số thuế thu nhập tạm nộp hàng tháng

Đơn vị tính: triệu đồng

Tháng	Thu nhập chịu thuế của 1 người	Thuế thu nhập của 1 người	Thuế thu nhập của 40 người	Thù lao được hưởng	Số thuế còn phải nộp vào NSNN
(1)	(2)	(3)	(4)=(3) x 40	(5)= (4) x 0,5%	(6)= (4) - (5)
1	4	0	0	0	0
2	4	0	0	0	0
3	4	0	0	0	0
4	5,5	0,05	2	0,01	1,99
5	6	0,1	4	0,02	3,98
6	6	0,1	4	0,02	3,98
7	7	0,2	8	0,04	7,96
8	7	0,2	8	0,04	7,96
9	7	0,2	8	0,04	7,96
10	7,5	0,25	10	0,05	9,95
11	7,5	0,25	10	0,05	9,95
12	80	0,30	12	0,06	11,94
Tổng cộng	73,5	1,65	66	0,33	65,67

hơn số thuế phải nộp theo quyết toán hoặc ngược lại, đối tượng nộp thuế được thoái trả tiền thuế đã nộp thừa.

Với những quy định như trên khi triển khai áp dụng vào thực tế đã phát sinh vướng mắc liên quan đến thù lao được hưởng của đơn vị chi trả thu nhập, dẫn đến khó khăn khi lập tờ khai quyết toán năm. Để thấy rõ vướng mắc này, tác giả xin trích số liệu tại một doanh nghiệp có tình hình kê khai nộp thuế, quyết toán thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao của 40 người VN có thu nhập như nhau thuộc diện phải

Hàng tháng, đơn vị chi trả thu nhập sẽ lập tờ khai thuế theo mẫu quy định và tạm nộp thuế vào ngân sách nhà nước theo số liệu được tính toán ở cột (6) - bảng 2.

Khi kết thúc năm, đơn vị chi trả thu nhập sẽ tiến hành quyết toán với cơ quan thuế. Căn cứ số liệu ở bảng 1 ta xác định được những chỉ tiêu sau:

• Thu nhập bình quân 1 người/tháng = 73,5 triệu đồng / 12 tháng = 6,125 triệu đồng

• (Thuế thu nhập phải nộp năm quyết toán = (6,125 triệu đồng - 5 triệu đồng) x 10% x 12 tháng = 1,35

triệu đồng

• Thuế thu nhập của 40 người phải nộp năm quyết toán = 1,35 triệu đồng x 40 người = 54 triệu đồng

• Số tiền thù lao đơn vị chi trả thu nhập được hưởng = 54 triệu đồng x 0,5% = 0,27 triệu đồng.

theo số thuế thu nhập quyết toán

Qua số liệu quyết toán trên ta thấy số thuế thu nhập phải nộp theo quyết toán nhỏ hơn tổng số thuế thu nhập đã tạm nộp hàng tháng, điều này có nghĩa là các đối tượng nộp thuế đã nộp thừa so với số quyết toán. Như vậy, số thù lao được hưởng của đơn vị chi trả thu nhập là 0,27 triệu đồng (tính theo số thuế quyết toán) hay 0,33 triệu đồng (tính theo tổng số thuế tạm nộp hàng tháng). Theo quy định hiện hành có thể dẫn đến 2 cách hiểu và thực hiện như sau:

- Cách hiểu thứ 1: Đơn vị chi trả thu nhập được hưởng thù lao tính trên số thuế tạm nộp hàng tháng. Như vậy, đến cuối năm khi quyết toán, đơn vị chi trả thu nhập vẫn được hưởng trọn số tiền này (0,33 triệu đồng) và không phải hoàn trả lại ngân sách nhà nước số tiền chênh lệch (0,33 triệu đồng - 0,27 triệu đồng) khi số thuế phải nộp theo quyết toán nhỏ hơn tổng số thuế đã tạm nộp hàng tháng. Lúc này tờ khai quyết toán thuế sẽ được lập như cột bên phải.

Như vậy, với cách hiểu và thực hiện này thì ngân sách nhà nước đã thất thu một khoản tiền là 0,06 triệu đồng vì thực tế số thuế mà các đối tượng nộp thuế phải nộp vào ngân sách nhà nước là 54 triệu đồng do đó đơn vị chi trả thu nhập chỉ được hưởng 0,27 triệu đồng, chứ không phải 0,33 triệu đồng tính theo số tạm nộp hàng tháng.

- Cách hiểu thứ 2: Đơn vị chi trả thu nhập chỉ được hưởng số thù lao tính trên số thuế thu nhập theo quyết toán. Như vậy, đến cuối năm nếu tổng số thuế tạm nộp trong năm lớn số thuế phải nộp theo quyết toán thì đơn vị chi trả thu nhập phải hoàn trả ngân sách nhà nước phần đã tạm trích thừa theo số thuế thu nhập tạm nộp hàng tháng. Lúc này

Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**TỜ KHAI QUYẾT TOÁN
THUẾ THU NHẬP ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ THU NHẬP CAO**
(Dùng cho cơ quan chi trả thu nhập)
Kỳ tính thuế từ 01/01/200... đến 31/12/200...

[01] Mã số thuế
cơ quan chi trả thu nhập:
[02] Tên cơ quan chi trả thu nhập:
[03] Địa chỉ trụ sở:
[04] Điện thoại: [05] Fax:
[06] Số tài khoản tại Ngân hàng

A. PHẦN TỔNG HỢP

STT	Chi tiêu	Số người/lượt	Số tiền
I	KÊ KHAI SỐ CÁ NHÂN THUỘC ĐỐI TƯỢNG QUYẾT TOÁN THUẾ TẠI CƠ QUAN CHI TRẢ		
1	Số lao động trong năm	40	
2	Tổng số người quyết toán tại cơ quan chi trả	40	
3	Tổng số thu nhập chịu thuế		2.940.000.000
4	Tổng số thuế phải nộp		54.000.000
5	Tổng số thuế khấu trừ trong năm		66.000.000
6	Số thuế còn phải nộp NSNN tại thời điểm quyết toán		-12.000.000
II	KÊ KHAI SỐ CÁ NHÂN KHÔNG THUỘC ĐỐI TƯỢNG QUYẾT TOÁN THUẾ TẠI CƠ QUAN CHI TRẢ		
1	Tổng số người		
2	Số thu nhập chịu thuế		
3	Số thuế đã khấu trừ trong năm và cấp biên lai		
III	KÊ KHAI SỐ CÁ NHÂN VẮNG LẠI TRONG NĂM CƠ QUAN CHI TRẢ ĐÃ KHẤU TRỪ		
1	Tổng số lượt cá nhân		
2	Số thu nhập chịu thuế		
3	Số thuế đã khấu trừ trong năm và cấp chứng từ khấu trừ		

B. PHẦN CHI TIẾT

1. Mẫu 11/TNTX

2. Số cá nhân có thuế khấu trừ theo biểu thuế lũy tiến từng phần nhưng không thực hiện quyết toán tại cơ quan chi trả thu nhập.

STT	Cá nhân		Tổng thu nhập	Biên lai khấu trừ thuế		
	Tên, địa chỉ	Mã số thuế		Số thuế đã khấu trừ	Số biên lai	Ngày, tháng, năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

3. Số cá nhân vắng lại trong cơ quan chi trả thu nhập đã khấu trừ 10% thuế thu nhập.

STT	Tháng	Số lượt cá nhân	Thu nhập chịu thuế	Số thuế đã khấu trừ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (4) x 10%

C. PHẦN QUAN HỆ THANH TOÁN VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

STT	Phân loại theo đối tượng	Số năm trước chuyển sang	Số thuế phát sinh phải nộp NSNN			Số thuế đã nộp NSNN	Số thuế còn phải nộp NSNN
			Tổng số	Thù lao được để lại	Số thuế phải nộp NSNN		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (4) - (5)	(7)	(8) = (3) + (6) - (7)
1	Thuế TN thường xuyên của cá nhân quyết toán tại đơn vị		54.000.000	330.000	53.670.000	65.670.000	-12.000.000
2	Thuế TN thường xuyên đã khấu trừ của cá nhân không quyết toán						
3	Thuế TN thường xuyên đã khấu trừ 10% của cá nhân vắng lại						
4	Thuế TN đã khấu trừ của đối tượng không cư trú						
5	Thuế TN không thường xuyên						
	Cộng		54.000.000	330.000	53.670.000	65.670.000	-12.000.000

phần C của tờ khai quyết toán năm sẽ như sau:

ngân sách thực phải hoàn lại cho đối tượng nộp thừa là 12 triệu đồng và

C. PHÂN QUAN HỆ THANH TOÁN VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

STT	Phân loại theo đối tượng	Số năm trước chuyển sang	Số thuế phát sinh phải nộp NSNN			Số thuế đã nộp NSNN	Số thuế còn phải nộp NSNN
			Tổng số	Thủ lao được để lại	Số thuế phải nộp NSNN		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Thuế TN thường xuyên của cá nhân quyết toán tại đơn vị		54.000.000	270.000	53.730.000	65.670.000	-11.940.000
2	Thuế TN thường xuyên đã khấu trừ của cá nhân không quyết toán						
3	Thuế TN thường xuyên đã khấu trừ 10% của cá nhân vắng lui						
4	Thuế TN đã khấu trừ của đối tượng không cư trú						
5	Thuế TN không thường xuyên						
	Cộng		54.000.000	270.000	53.730.000	65.670.000	-11.940.000

Như vậy, với cách hiểu và thực hiện này thì chỉ tiêu (8) chỉ thể hiện số thuế hoàn trả là 11,94 triệu đồng không đúng số thuế thu nhập mà

cũng không thể hiện được chỉ tiêu số tiền thù lao mà đơn vị chi trả thu nhập phải hoàn trả ngân sách là 0,06 triệu đồng.

Hệ thống thuế VN đang trong quá trình cải cách và đang bước đầu thí điểm cơ chế tự khai, tự nộp để đối tượng nộp thuế nâng cao tính tự giác, chủ động trong việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế. Theo chương trình cải cách thuế đã được Chính phủ thông qua thì đến năm 2007 cơ chế tự khai, tự nộp sẽ được áp dụng rộng rãi. Để cơ chế tự khai, tự nộp được thành công thì một trong những yếu tố quan trọng là văn bản pháp lý về thuế rõ ràng, dễ hiểu, tránh trường hợp hiểu theo 2 hướng khác nhau gây khó khăn cho đối tượng nộp thuế và cả cơ quan thuế. Riêng đối với những vướng mắc nêu trên của thuế thu nhập đối với có thu nhập cao thì Bộ tài chính cần sớm có văn bản hướng dẫn cụ thể hơn, rõ ràng hơn để đối tượng nộp thuế cũng như cơ quan thuế có thể hiểu, chấp hành tốt luật thuế.

(Tiếp theo trang 34)

Xử lý chênh lệch tỷ giá ...

(1) Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ của các khoản đầu tư xây dựng phát sinh trước thời điểm đưa công trình vào sử dụng không được tính vào chi phí SXKD theo Quy chế được hiểu như thế nào? Có phải là lỗ tỷ giá giai đoạn trước hoạt động và có bao gồm các khoản lỗ tỷ giá trước khi đưa công trình vào sử dụng của doanh nghiệp đang hoạt động? Điều này cả Quy chế và thông tư 33 đều không hướng dẫn cụ thể.

(2) Theo VAS 10 thì cho dù lỗ tỷ giá ở giai đoạn trước hoạt động được phản ánh lũy kế trên bảng cân đối kế toán nhưng cũng sẽ được tính vào chi phí khi công ty bắt đầu đi vào hoạt động. Mặt khác điểm 4.2 phần A chương II của thông tư 33 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và đánh giá lại số dư nợ ngoại tệ phải trả cuối năm tài chính cũng chia thành 2 giai đoạn với phương pháp xử lý gần giống với VAS 10 nhưng cũng chỉ đề cập

đến việc xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm tài chính các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ. Như vậy các khoản lỗ tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm tài chính của các tài khoản vốn bằng tiền, phải thu có gốc ngoại tệ có được chia thành 2 giai đoạn để xử lý như đối với các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ?

d. Trường hợp hạch toán chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản nợ phải trả vào chi phí làm cho kết quả kinh doanh bị lỗ thì Quy chế cho phép công ty nhà nước có thể phân bổ một phần chênh lệch tỷ giá cho năm sau để công ty không bị lỗ nhưng mức hạch toán vào chi phí trong năm ít nhất cũng phải bằng chênh lệch tỷ giá của số ngoại tệ phải trả trong năm đó. Trong khi đó, VAS 10 yêu cầu tất cả các khoản lỗ tỷ giá của doanh nghiệp đang hoạt động đều phải hạch toán ngay vào chi phí tài chính trong kỳ.

Khi xây dựng và ban hành chuẩn mực kế toán chúng ta đã khẳng định chuẩn mực kế toán được áp dụng đối với tất cả các doanh

ng nghiệp thuộc các ngành, các thành phần kinh tế trong cả nước. Do đó, nếu một số nội dung hướng dẫn thực hiện quy chế quản lý tài chính của các công ty nhà nước có sự khác biệt với các chuẩn mực kế toán thì sẽ tạo ra một mặt bằng pháp lý không đồng nhất giữa các loại hình doanh nghiệp. Điều này Bộ tài chính đã cố gắng xóa bỏ trong thời gian gần đây. Mặt khác, ngay các công ty nhà nước cũng sẽ lúng túng khi xác định cơ sở pháp lý để xử lý các nghiệp vụ kinh tế phát sinh có liên quan. Do đó, Bộ tài chính cần sớm có những hướng dẫn bổ sung việc xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh tại các công ty nhà nước. Theo ý kiến của chúng tôi các nội dung hướng dẫn thực hiện quy chế quản lý tài chính của các công ty nhà nước nói chung và hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái nói riêng cần rõ ràng, cụ thể và đặc biệt là không nên có sự khác biệt với các chuẩn mực kế toán đã ban hành.